

# VIETNAM DAILY

## [Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam giảm điểm, tương đồng với diễn biến thị trường chứng khoán thế giới sau khi lợi suất trái phiếu chính phủ Mỹ tăng

## [Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến thị trường cơ sở

## [Thông tin doanh nghiệp]

MWG, BSR

## [Cập nhật công ty]

FPT

## [Quan điểm đầu tư]

Sau khi đã chốt lời các vị thế ngắn hạn trong những phiên trước, NĐT được khuyến nghị có thể kê mua trở lại quanh vùng hỗ trợ đã đề cập đối với các cổ phiếu mục tiêu

02/06/2022

|                          | Chỉ số   | Thay đổi<br>(%, bp) |
|--------------------------|----------|---------------------|
| VNIndex                  | 1,288.62 | -0.84               |
| VN30                     | 1,325.49 | -0.75               |
| HĐTL VN30F1M             | 1,315.00 | -0.83               |
| HNXIndex                 | 311.77   | -1.14               |
| HNX30                    | 570.95   | -1.17               |
| UPCoM                    | 94.32    | -0.82               |
| USD/VND                  | 23,206   | +0.01               |
| Lợi suất TPCP 10 năm (%) | 3.14     | +0                  |
| Lãi suất qua đêm (%)     | 0.47     | +4                  |
| Dầu (WTI, \$)            | 112.67   | -2.25               |
| Vàng (LME, \$)           | 1,850.73 | +0.22               |



# Điểm nhấn thị trường

**VNIndex** 1,288.62 (-0.84%)  
**KLGD (triệu CP)** 572.5 (+21.6%)  
**GTGD (triệu US\$)** 709.5 (+2.6%)

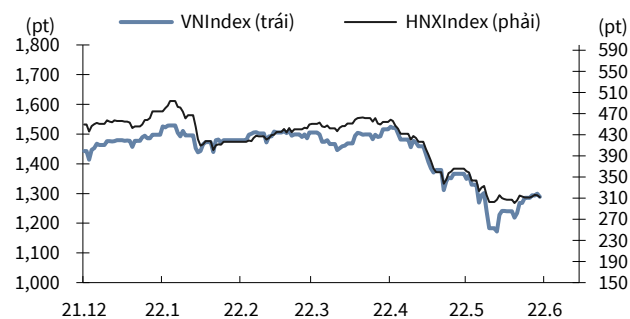
**HNXIndex** 311.77 (-1.14%)  
**KLGD (triệu CP)** 89.4 (+20.3%)  
**GTGD (triệu US\$)** 92.7 (+22.8%)

**UPCoM** 94.32 (-0.82%)  
**KLGD (triệu CP)** 52.9 (+14.2%)  
**GTGD (triệu US\$)** 44.7 (+16.4%)

**NĐTNN mua ròng (triệu US\$)** -23.8

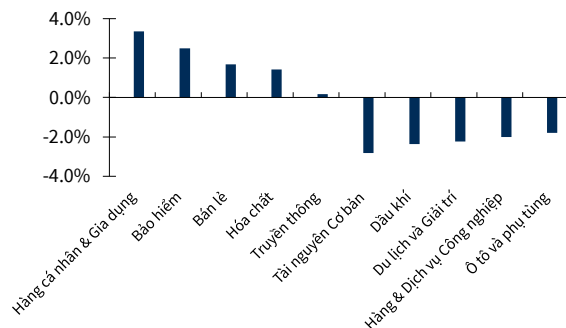
TTCK Việt Nam giảm điểm, tương đồng với diễn biến thị trường chứng khoán thế giới sau khi lợi suất trái phiếu chính phủ Mỹ tăng. Cổ phiếu nhóm dầu khí giảm giá PVS (-3.1%), PVD (-3%) sau khi Ả Rập Xê Út cho biết họ sẵn sàng tăng sản lượng dầu của mình nếu sản lượng của Nga giảm đáng kể do các lệnh trừng phạt trong bối cảnh Trung Quốc nổi lòng phong tỏa. Nông nghiệp & Phát triển nông thôn cho biết Việt Nam đã sản xuất được vaccine thương mại phòng bệnh tả lợn châu Phi, đáp ứng được các yêu cầu chuyên môn kỹ thuật, bảo đảm vô trùng và an toàn tác động tích cực đến cổ phiếu nhóm chăn nuôi ở VET (+15%), DBC (+5%). Nikkei cho biết do lệnh phong tỏa nghiêm ngặt tại Thượng Hải và khu vực lân cận, Apple sẽ chuyển một số hoạt động sản xuất iPad sang Việt Nam giúp tăng kỳ vọng dòng vốn dịch chuyển sang Việt Nam giúp cổ phiếu KCN tăng giá ở GVR (+2.6%), D2D (+1.9%). Khối ngoại bán ròng ở HPG (-3.5%), VIC (-0.5%), GAS (-1.7%)

VNIndex & HNXIndex



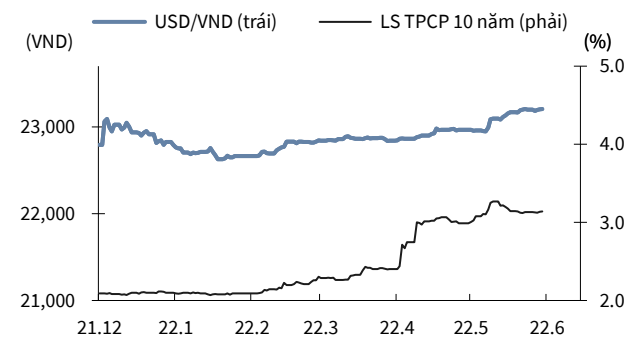
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

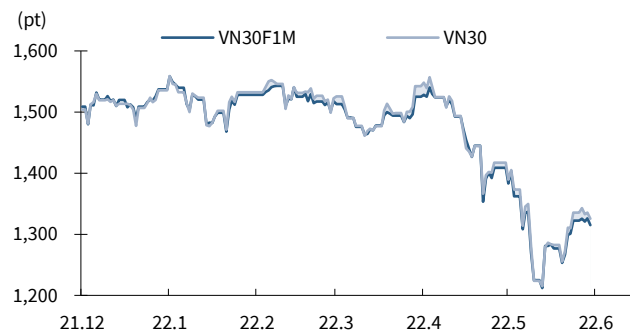
# Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

**VN30** 1,325.49 (-0.75%)  
**VN30F1M** 1,315.0 (-0.83%)  
**Mở cửa** 1,311.0  
**Cao nhất** 1,330.0  
**Thấp nhất** 1,311.0

**KLGD (HĐ)** 254,093 (-22.5%)

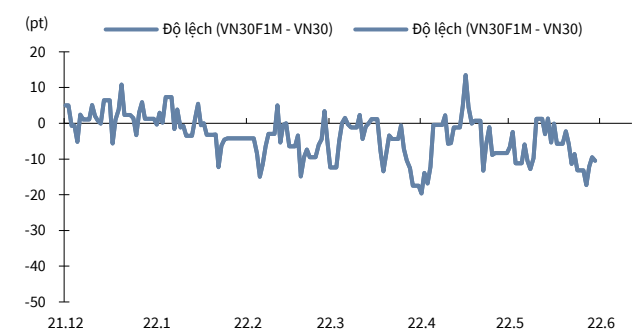
HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến thị trường cơ sở. Chênh lệch F2206 và chỉ số VN30 mở cửa ở mức -14.89 điểm, sau đó biến động trong biên độ âm suốt phiên và đóng cửa ở mức -10.49 điểm, cho thấy tâm lý thận trọng của nhà đầu tư. Khối ngoại mua ròng với thanh khoản thị trường giảm mạnh.

HĐTL VN30F1M & VN30



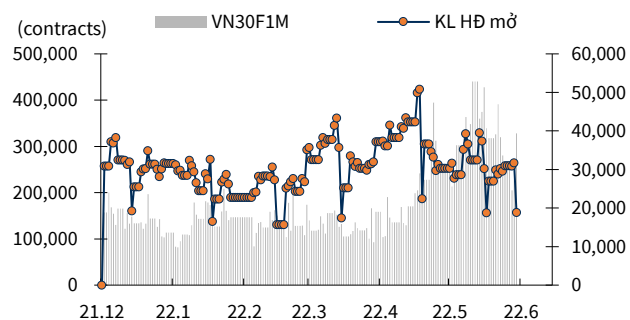
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



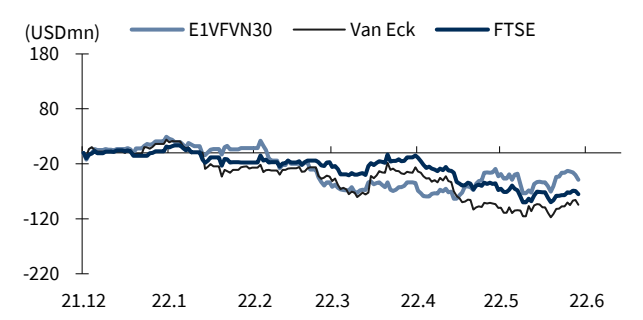
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

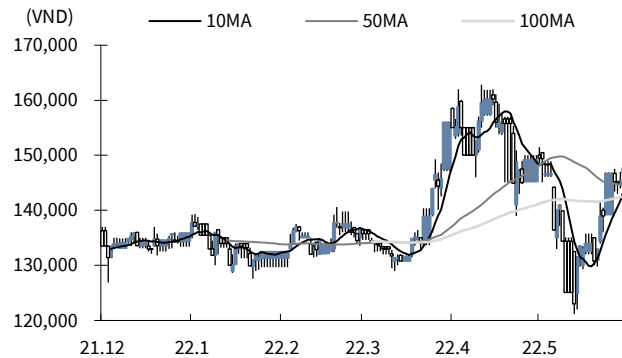
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

# Thông tin doanh nghiệp

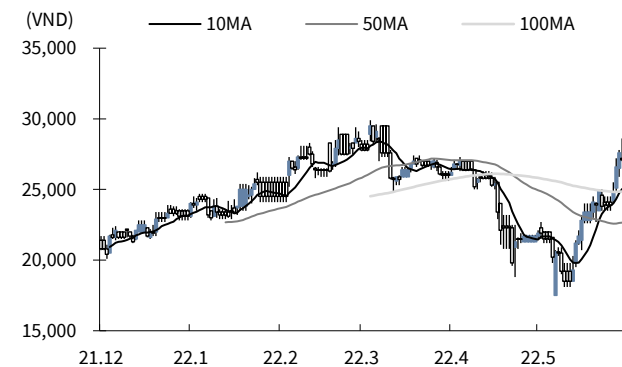
## CTCP Đầu tư Thế giới Di động (MWG)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- MWG tăng 1.51% lên 147,700 VND/cp
- V#DailyFocusTextLight Đầu tư Thế Giới Di Động công bố ngày 17/6 đăng ký cuối cùng nhận cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 100%, theo đó vốn điều lệ gấp đôi lên 14,638 tỷ đồng.
- Trước đó, Doanh nghiệp thông báo ngày 8/6 đăng ký cuối cùng để lập danh sách cổ đông trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10%, ngày thanh toán dự kiến là ngày 17/6.

## CTCP Lọc - Hóa dầu Bình Sơn (BSR)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- BSR đóng cửa ở ngưỡng tham chiếu 27,100 VND/cp
- Công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn cho biết tính đến tháng 5, sản lượng sản xuất và tiêu thụ lần lượt đạt 2.84 triệu tấn và 2.75 triệu tấn sản phẩm, lần lượt thực hiện 44% và 42% kế hoạch năm. Theo đó, lợi nhuận sau thuế ước đạt 6,764 tỷ đồng, vượt xa kế hoạch được giao năm 2022 (1,295 tỷ đồng) với doanh thu trên 65,840 tỷ đồng, thực hiện 72% kế hoạch năm nhờ giá dầu ở mức cao.



# CTCP FPT (FPT)

## Tăng trưởng vượt bậc trong 1Q2022

Chuyên viên phân tích Nguyễn Anh Tùng  
tungna@kbsec.com.vn

06/01/2022

**1Q2022, LNST đạt 1,539 tỷ VND, tăng 33.7% YoY**

1Q2022, FPT có mức tăng trưởng ấn tượng với doanh thu đạt 9,730 tỷ VND, tăng 28.3% YoY. Trong đó khối Công nghệ tăng 34.6% YoY; khối Viễn Thông tăng 18.7% YoY và khối giáo dục & Đầu tư tăng 31.8% YoY; LNST 1Q2022 đạt 1,539 tỷ VND, tăng 33.7% YoY.

**Doanh thu kí mới 4M2022 tăng 40.3% YoY. FPT đang dần tiếp cận mạnh mẽ hơn nhóm khách hàng lớn**

Doanh thu ký mới 4M2022 của khối dịch vụ CNTT nước ngoài đạt 9,018 tỷ VND, tăng 40.3% YoY. Tính đến hết 1Q2022, số lượng khách hàng lớn mới tiếp tục gia tăng với nhóm doanh thu trên 500 nghìn USD tăng 30.6% YoY và nhóm doanh thu trên 1 triệu USD tăng 47.6% YoY.

**FPT đặt kế hoạch LNTT tăng 20.2% YoY**

FPT đặt kế hoạch kinh doanh tăng trưởng tốt trong năm 2022 với doanh thu khối công nghệ, viễn thông và giáo dục lần lượt tăng 21.1%, 14.8% và 32.5%. LNTT kế hoạch 2022 đạt 7,618 tỷ VND, tăng 20.2% YoY. Chi phí đầu tư dự kiến là 4,000 tỷ trong năm 2022.

**Chi trả cổ tức tiền mặt 20% và cổ tức bằng cổ phiếu 20% vào 3Q2022**

Đại hội cổ đông thường niên 2022 thông qua phương án phân phối lợi nhuận cho năm 2021 bao gồm: (1) Chi trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 20%; (2) Chi cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 20%, thời gian chi trả cùng với đợt chi trả cổ tức tiền mặt.

**Khuyến nghị MUA – giá cổ phiếu 137,800 đồng/cổ phiếu**

Dựa trên kết quả định giá, triển vọng kinh doanh cũng như xem xét các yếu tố rủi ro có thể phát sinh, chúng tôi khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu FPT. Giá mục tiêu là 137,800 VND/cp, cao hơn 23.3% so với giá tại ngày 01/06/2022.

## Mua

| Giá mục tiêu                | VND 137,800 |
|-----------------------------|-------------|
| Tăng/Giảm                   | 23.3%       |
| Giá hiện tại (1/6/2022)     | VND 111,800 |
| Giá mục tiêu thị trường     | VND 134,790 |
| Vốn hóa thị trường (Tỷ VND) | 89,774      |

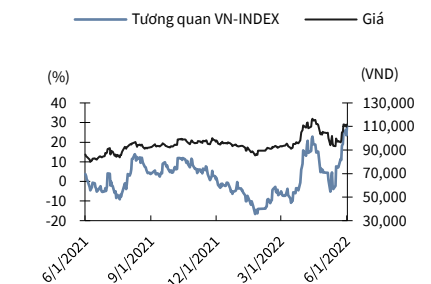
| Dữ liệu giao dịch                  |                         |
|------------------------------------|-------------------------|
| Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng (%)   | 87.1%                   |
| GTGD TB 3 tháng (tỷ VND/triệu USD) | 375/16.2                |
| Sở hữu nước ngoài (%)              | 49%                     |
| Cơ cấu cổ đông                     | Trương gia Bình (7.05%) |

| Biến động giá cổ phiếu |    |    |    |     |
|------------------------|----|----|----|-----|
| (%)                    | 1M | 3M | 6M | 12M |
| Tuyệt đối              | 7  | 17 | 14 | 34  |
| Tương đối              | 19 | 29 | 23 | 28  |

### Dự phóng KQKD & định giá

| Cuối năm tài chính       | 2020   | 2021   | 2022F  | 2023F  |
|--------------------------|--------|--------|--------|--------|
| Doanh thu thuần (Tỷ VND) | 29,830 | 35,657 | 44,495 | 53,645 |
| Tốc độ tăng trưởng(%)    | 7.6%   | 19.5%  | 24.8%  | 20.6%  |
| Lợi nhuận gộp(tỷ VND)    | 11,814 | 13,632 | 17,353 | 20,921 |
| Biên lợi nhuận gộp (%)   | 39.6%  | 38.2%  | 39.0%  | 39.0%  |
| Lợi nhuận ròng (tỷ VND)  | 3,538  | 4,337  | 5,497  | 6,637  |
| Tốc độ tăng trưởng(%)    | 12.8%  | 22.6%  | 26.7%  | 20.7%  |
| EPS (VND)                | 4,513  | 4,779  | 6,057  | 7,313  |
| Tăng trưởng EPS          | -2.4%  | 5.9%   | 26.7%  | 20.7%  |
| P/E                      | 24.4   | 23.0   | 18.1   | 15.0   |

Nguồn: Bloomberg, KBSV



Nguồn: Bloomberg, KBSV

# Quan điểm kỹ thuật

## Xu hướng & Hành động

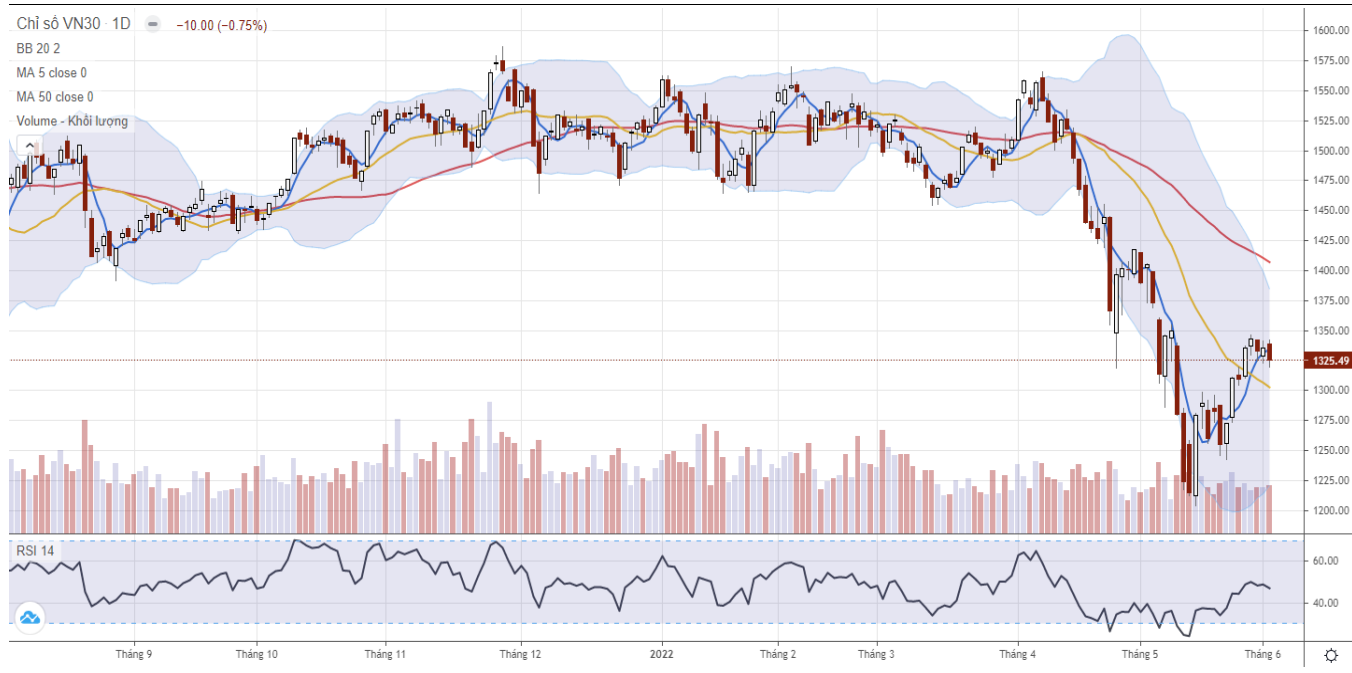
### Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- Sau những nỗ lực vượt vùng cản gần bất thành, VNIndex dần suy yếu và đảo chiều giảm điểm với biên độ mở rộng về cuối phiên.
- Áp lực bán chốt lời gia tăng quanh vùng cản gần 1300 cùng với việc hình thành mẫu nến engulfing tiêu cực cho thấy rủi ro tiếp tục rung lắc trong ngắn hạn đang có phần lấn át. Mặc dù vậy, với xu hướng hồi phục đang đóng vai trò chủ đạo, VNIndex nhiều khả năng sẽ quay xuống kiểm định vùng hỗ trợ gần quanh 126x nhằm tìm kiếm lực cầu bắt đáy trước khi hồi phục trở lại.
- Sau khi đã chốt lời các vị thế ngắn hạn trong những phiên trước, NĐT được khuyến nghị có thể kê mua trở lại quanh vùng hỗ trợ đã đề cập đối với các cổ phiếu mục tiêu.

## Chỉ số VN30



## Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

### Ngưỡng trong phiên

**Kháng cự xa:** 1337 - 1340

**Kháng cự gần:** 1326 - 1330

**Hỗ trợ gần:** 1307 - 1310

**Hỗ trợ xa:** 1299 - 1304

— Sau những nỗ lực vượt vùng cản gần bất thành, F1 dần suy yếu và đảo chiều giảm điểm với biên độ mở rộng về cuối phiên.

— Áp lực chốt lời gia tăng quanh vùng cản gần 1330 cho thấy rủi ro tiếp tục rung lắc trong ngắn hạn đang có phần lấn át. Mặc dù vậy, với xu hướng hồi phục đang đóng vai trò chủ đạo, F1 nhiều khả năng sẽ quay xuống kiểm định vùng hỗ trợ gần quanh 1300 trước khi hồi phục trở lại.

— Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading 2 chiều, mở vị thế SHORT tại kháng cự và mở LONG tại các vùng hỗ trợ.

— Chiến lược giao dịch qua đêm: Tiếp tục nắm giữ vị thế Short đã mở và chốt lời từng phần khi chỉ số về lại các vùng hỗ trợ

*Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.*



# KBSV danh mục đầu tư mẫu

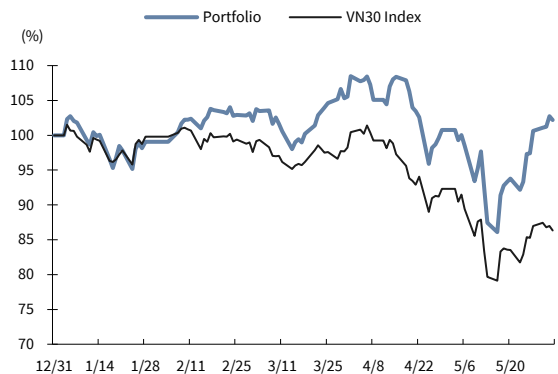
Khối phân tích KBSV

## Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Luôn duy trì 100% danh mục là cổ phiếu (có thể bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều (tỷ trọng cổ phiếu trong danh mục được điều chỉnh hàng tháng).

|                   | VN30 Index | Master Portfolio |
|-------------------|------------|------------------|
| Tăng trong phiên  | -0.75%     | -0.57%           |
| Tăng lũy kế (YTD) | -13.69%    | 2.17%            |

## So sánh hiệu suất với VN30 Index



## Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

| Mã CP                           | Ngày khuyến nghị | Giá đóng cửa 02/06/2022 | Tăng/giảm trong phiên (%) | Tăng/giảm lũy kế (%) | Điểm nhấn đầu tư                                                                                                                                                                                                |
|---------------------------------|------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mobile World (MWG)              | 09/08/2019       | 147,700                 | 1.5%                      | 88.3%                | - MWG đã tối ưu hóa doanh thu cho chuỗi cửa ĐMX và TGDD<br>- BHX dự kiến sớm đạt điểm hòa vốn tại cửa hàng và trung tâm phân phối<br>- Về dài hạn, BHX đặt mục tiêu năm 10-15% thị trường bán lẻ thực phẩm      |
| Dam Phu My (DPM)                | 04/03/2022       | 61,500                  | -0.6%                     | 2.7%                 | - Giá phân bốn tiếp tục duy trì ở mức cao với nguồn cung hạn chế, trong khi nhu cầu trong nước phục hồi<br>- Tình hình tài chính lành mạnh, ROE cao nhất ngành, đòn bẩy thấp                                    |
| Phu Nuan Jewelry (PNJ)          | 22/03/2019       | 123,200                 | 5.0%                      | 53.0%                | - Tăng trưởng doanh số bán lẻ trang sức vẫn duy trì ở mức cao<br>- PNJ hội tụ đủ điều kiện để thành công trên thị trường đồng hồ đeo tay<br>- Hoạt động kinh doanh cốt lõi tăng trưởng trở lại sau sự cố "ERP"  |
| Nam Tan Uyen (NTC)              | 11/11/2021       | 170,000                 | -2.6%                     | -9.1%                | - Khu Công nghiệp NTC-3 được phê duyệt đóng góp tăng trưởng 2022<br>- Triển vọng tích cực trong dài hạn của ngành khu công nghiệp<br>- Cấu trúc tài chính lành mạnh                                             |
| Refrig Elec Eng (REE)           | 11/10/2018       | 92,400                  | -3.2%                     | 223.0%               | - Mảng cho thuê văn phòng đem lại dòng tiền ổn định cho REE<br>- Đầu tư chiến lược vào ngành tiện ích đem về dòng cổ tức ổn định dài hạn                                                                        |
| FPT Corp (FPT)                  | 06/09/2018       | 111,500                 | -0.3%                     | 284.0%               | - Hoạt động xuất khẩu phần mềm đang tăng trưởng mạnh<br>- Mảng viễn thông dự kiến duy trì ổn định tăng trưởng 15%<br>- Dự kiến FPT có thể duy trì tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trên 20% hết 2020                |
| Vietin Bank (CTG)               | 31/01/2020       | 27,750                  | 0.0%                      | 46.8%                | - Kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh trong năm 2019<br>- Kỳ vọng vào việc tăng vốn sẽ diễn ra mạnh mẽ trong năm 2020<br>- Chất lượng tài sản được cải thiện mạnh                                               |
| PV Gas (GAS)                    | 11/12/2020       | 118,900                 | -1.7%                     | 64.9%                | - Hưởng lợi từ nhu cầu LNG tăng cao trước tình trạng thiếu hụt của ngành điện<br>- Thông tin về vaccine, OPEC+ trì hoãn nâng sản lượng hỗ trợ giá dầu<br>- Kỳ vọng việc xây dựng cảng LNG Thị Vải được đẩy mạnh |
| Hoa Phat Group (HPG)            | 04/12/2019       | 33,150                  | -3.5%                     | 137.3%               | - Sản lượng tiêu thụ thép bắt đầu hồi phục trở lại<br>- Giá thép xây dựng có tín hiệu bắt đầu xu hướng hồi phục<br>- Công suất tăng thêm từ dự án Dung Quất giúp HPG mở rộng thị phần.                          |
| Kinhbanc City Development (KBC) | 09/03/2020       | 44,400                  | -0.2%                     | 224.8%               | - Giá bán khu đô thị Trảng Duệ cao hơn kỳ vọng<br>- Hưởng lợi từ các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là EVFTA<br>- Covid-19 đẩy nhanh quá trình chuyển dịch nhà máy khỏi Trung Quốc                        |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam



# Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| DGC | 1.7%         | 15.0%                 | 86.0              |
| CTG | 0.0%         | 26.1%                 | 64.8              |
| HDB | -0.6%        | 16.6%                 | 38.0              |
| MSN | -0.6%        | 28.7%                 | 19.1              |
| TPB | 0.0%         | 29.9%                 | 17.1              |

| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| HPG | -3.5%        | 21.1%                 | -179.9            |
| VIC | -0.5%        | 12.5%                 | -104.6            |
| GAS | -1.7%        | 2.9%                  | -81.0             |
| DPM | -0.7%        | 14.6%                 | -47.0             |
| DCM | -1.0%        | 9.6%                  | -40.5             |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Ticker | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|--------|--------------|-----------------------|-------------------|
| SHS    | 0.5%         | 6.5%                  | 1.7               |
| NVB    | -0.5%        | 12.3%                 | 1.0               |
| PVG    | -4.1%        | 0.7%                  | 0.8               |
| PVI    | 1.0%         | 58.3%                 | 0.6               |
| PSW    | 2.4%         | 1.1%                  | 0.5               |

| Ticker | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
|--------|--------------|-----------------------|-------------------|
| THD    | 0.5%         | 1.4%                  | -5.6              |
| PLC    | -1.3%        | 1.7%                  | -2.8              |
| TVD    | 0.0%         | 3.8%                  | -1.6              |
| BVS    | -1.8%        | 8.8%                  | -1.4              |
| TNG    | 2.4%         | 2.1%                  | -1.1              |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------|
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt   | 8.8%         | GAS, PGV     |
| Truyền thông                    | 7.8%         | YEG, PNC     |
| Bán lẻ                          | 6.4%         | MWG, FRT     |
| Hàng cá nhân & Gia dụng         | 5.4%         | PNJ, MSH     |
| Công nghệ thông tin             | 4.4%         | FPT, ST8     |

| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------|
| Tài nguyên Cơ bản               | -4.0%        | HPG, NKG     |
| Ô tô và phụ tùng                | -2.0%        | TCH, DRC     |
| Y tế                            | -0.8%        | TNH, DHG     |
| Dịch vụ tài chính               | -0.7%        | HCM, SSI     |
| Ngân hàng                       | 0.5%         | VPB, BID     |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------|
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt   | 5.9%         | GAS, VSH     |
| Công nghệ thông tin             | 4.6%         | FPT, ST8     |
| Truyền thông                    | 2.6%         | YEG, PNC     |
| Hàng cá nhân & Gia dụng         | 1.3%         | PNJ, GMC     |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp      | -1.2%        | REE, PVT     |

| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------|
| Tài nguyên Cơ bản               | -19.2%       | HPG, HSG     |
| Bảo hiểm                        | -12.3%       | BVH, BIC     |
| Dịch vụ tài chính               | -10.0%       | VND, SSI     |
| Ô tô và phụ tùng                | -8.7%        | TCH, HHS     |
| Du lịch và Giải trí             | -8.4%        | RIC, VNS     |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành                    | Mã  | Tên công ty      | Giá bán | Vốn hóa thị trường (VNDtỷ, USDmn) | GTGD (VNDtỷ, USDmn) | Room còn lại (%,-1d) | P/E (X) |       | EPS CAGR (%) | ROE (%) |      | P/B (X) |     | Biến động (%) |      |      |       |
|--------------------------|-----|------------------|---------|-----------------------------------|---------------------|----------------------|---------|-------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|------|-------|
|                          |     |                  |         |                                   |                     |                      | 20E     | 21E   |              | 20E     | 21E  | 20E     | 21E | 1D            | 1W   | 1M   | YTD   |
| Bất Động Sản             | VIC | VINGROUP JSC     | 97,778  | 372,067 (16,170)                  | 164,270 (7.1)       | 22.5                 | -       | 127.5 | 14.7         | -1.1    | 2.3  | 2.9     | 2.9 | -0.5          | 1.5  | -1.4 | -17.0 |
|                          | VHM | VINHOMES JSC     | 79,385  | 339,478 (14,753)                  | 265,622 (11.5)      | 26.6                 | 9.4     | 7.9   | 35.9         | 23.4    | 22.3 | 2.0     | 1.7 | -1.1          | 1.2  | 6.9  | -15.2 |
|                          | VRE | VINCOM RETAIL JS | 34,850  | 79,190 (3,442)                    | 105,516 (4.6)       | 17.8                 | 30.2    | 19.4  | -7.6         | 7.3     | 10.7 | 2.1     | 2.0 | -0.3          | 1.2  | -3.1 | -0.5  |
|                          | NVL | NO VA LAND INVES | 45,853  | 86,712 (3,768)                    | 220,445 (9.5)       | 31.3                 | 27.2    | 21.8  | 6.7          | 15.2    | 16.1 | 3.8     | 3.3 | 1.2           | 1.2  | -3.8 | -13.3 |
|                          | KDH | KHANG DIEN HOUSE | 31,182  | 19,167 (833)                      | 44,475 (1.9)        | 11.6                 | 19.8    | 16.3  | 13.7         | 13.1    | 14.0 | 2.3     | 2.1 | -2.4          | -1.1 | -    | -19.6 |
|                          | DXG | DAT XANH GROUP   | 21,130  | 12,594 (547)                      | 238,849 (10.3)      | 13.9                 | 13.4    | 13.0  | -            | 13.9    | 12.2 | 1.6     | 1.5 | -4.3          | -5.0 | -    | -26.1 |
| Ngân hàng                | VCB | BANK FOR FOREIGN | 79,937  | 378,305 (16,441)                  | 79,176 (3.4)        | 6.3                  | 14.3    | 11.8  | 11.7         | 21.1    | 21.7 | 2.7     | 2.3 | -1.9          | 3.0  | -2.3 | 0.3   |
|                          | BID | BANK FOR INVESTM | 34,507  | 174,556 (7,586)                   | 45,729 (2.0)        | 12.7                 | 13.2    | 9.6   | -5.3         | 16.4    | 19.1 | 1.9     | 1.5 | -1.3          | -1.1 | -6.8 | -6.5  |
|                          | TCB | VIETNAM TECHNOLO | 38,900  | 136,341 (5,925)                   | 251,901 (10.9)      | 0.0                  | 6.0     | 5.1   | 14.3         | 20.4    | 19.4 | 1.1     | 0.9 | -1.2          | -0.8 | -    | -27.2 |
|                          | CTG | VIETNAM JS COMM  | 28,512  | 137,021 (5,955)                   | 129,369 (5.6)       | 1.4                  | 7.1     | 5.7   | 50.3         | 20.8    | 21.8 | 1.2     | 1.1 | 0.0           | 3.9  | 0.0  | -18.1 |
|                          | VPB | VIETNAM PROSPERI | 22,944  | 101,381 (4,406)                   | 382,302 (16.6)      | 0.0                  | 6.9     | 6.6   | 18.8         | 21.4    | 17.6 | 1.3     | 1.1 | -1.9          | -2.6 | -    | -15.5 |
|                          | MBB | MILITARY COMMERC | 19,407  | 73,327 (3,187)                    | 222,066 (9.6)       | 0.0                  | 6.6     | 5.3   | 14.6         | 24.4    | 22.8 | 1.4     | 1.1 | -1.4          | -1.6 | -8.7 | -5.9  |
|                          | HDB | HDBANK           | 20,400  | 40,641 (1,766)                    | 61,775 (2.7)        | 4.2                  | 7.1     | 6.2   | 23.3         | 22.2    | 20.6 | 1.4     | 1.2 | -0.6          | 1.8  | 2.8  | -15.7 |
|                          | STB | SACOMBANK        | 18,600  | 33,548 (1,458)                    | 431,653 (18.7)      | 14.0                 | 9.7     | 8.1   | 26.5         | 12.0    | 16.4 | 1.1     | 0.9 | -3.1          | -3.8 | -    | -31.6 |
|                          | TPB | TIEN PHONG COMME | 20,630  | 28,732 (1,249)                    | 104,545 (4.5)       | 0.0                  | 7.8     | 6.3   | 37.4         | 22.4    | 22.5 | 1.6     | 1.3 | 0.0           | 1.3  | -4.8 | -22.0 |
|                          | EIB | VIETNAM EXPORT-I | 18,500  | 22,745 (988)                      | 5,827 (0.3)         | 0.2                  | -       | -     | 27.3         | -       | -    | -       | -   | -1.7          | -1.7 | 6.5  | -5.2  |
| Bảo hiểm                 | BVH | BAO VIET HOLDING | 61,900  | 45,950 (1,997)                    | 101,102 (4.4)       | 21.0                 | 16.9    | 13.9  | 15.8         | 11.0    | 12.2 | 1.7     | 1.6 | 2.3           | 1.1  | -    | -3.4  |
|                          | BMI | BAOMINH INSURANC | 22,250  | 2,439 (106)                       | 13,348 (0.6)        | 14.2                 | 15.0    | 12.1  | 9.1          | 13.0    | 15.2 | 1.7     | 1.5 | 0.7           | -5.8 | -    | -29.8 |
| Chứng khoán              | SSI | SSI SECURITIES C | 21,998  | 19,947 (867)                      | 517,409 (22.4)      | 55.4                 | 11.8    | 12.2  | -3.2         | 17.4    | 12.9 | -       | -   | -1.9          | -1.5 | -    | -44.0 |
|                          | VCI | VIET CAPITAL SEC | 27,500  | 9,108 (396)                       | 152,107 (6.6)       | 71.9                 | 8.7     | -     | -4.0         | 27.1    | -    | -       | -   | -0.1          | 0.0  | -6.8 | -46.2 |
|                          | HCM | HO CHI MINH CITY | 22,265  | 8,907 (387)                       | 101,151 (4.4)       | 52.4                 | 8.3     | -     | -19.0        | 19.5    | -    | -       | -   | -2.3          | -4.7 | -    | -48.8 |
|                          | VND | VNDIRECT SECURIT | 6,983   | 5,734 (249)                       | 257,531 (11.1)      | 27.2                 | -       | -     | 36.3         | -       | -    | -       | -   | -2.4          | 2.1  | -    | -25.3 |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu | VNM | VIET NAM DAIRY P | 109,000 | 227,805 (9,900)                   | 151,379 (6.6)       | 42.1                 | 16.4    | 15.0  | 4.0          | 28.0    | 28.8 | 4.3     | 4.0 | -1.1          | -0.3 | -4.2 | -17.7 |
|                          | SAB | SAIGON BEER ALCO | 192,500 | 123,447 (5,365)                   | 27,681 (1.2)        | 36.9                 | 22.4    | 18.6  | 7.3          | 20.0    | 21.4 | 4.1     | 3.7 | -0.1          | 0.0  | -5.6 | 1.3   |
|                          | MSN | MASAN GROUP CORP | 79,250  | 111,712 (4,855)                   | 108,887 (4.7)       | 16.5                 | 28.3    | 22.4  | -51.9        | 16.5    | 19.5 | 4.2     | 3.7 | -0.6          | 5.2  | -1.5 | -19.8 |
|                          | HNG | HOANG ANH GIA LA | 12,450  | 13,801 (600)                      | 30,361 (1.3)        | 48.8                 | -       | -     | -            | -       | -    | -       | -   | -2.2          | -1.4 | -    | -49.1 |
| Công nghiệp (vận tải)    | VJC | VIETJET AVIATION | 131,800 | 69,042 (3,001)                    | 82,144 (3.6)        | 11.0                 | 56.7    | -     | -88.5        | 7.7     | -    | -       | -   | -2.0          | 3.0  | -0.9 | 0.3   |
|                          | GMD | GEMADEPT CORP    | 33,100  | 9,976 (434)                       | 153,414 (6.6)       | 10.8                 | 22.0    | 17.5  | -57.0        | 12.6    | 13.5 | 2.5     | 2.3 | -1.7          | 7.1  | 5.7  | 21.6  |
|                          | CII | HO CHI MINH CITY | 22,600  | 5,398 (235)                       | 111,628 (4.8)       | 38.4                 | 7.0     | 28.3  | 65.7         | 14.8    | 3.6  | 1.0     | 1.0 | -3.1          | -1.6 | -8.5 | -53.4 |
| Công nghiệp (Tư bản)     | ROS | FLC FAROS CONSTR | 3,670   | 2,083 (091)                       | 47,356 (2.1)        | 46.4                 | -       | -     | -92.4        | -       | -    | -       | -   | -1.3          | -7.8 | -    | -72.2 |
|                          | GEX | GELEX GROUP JSC  | 15,802  | 10,411 (452)                      | 287,814 (12.5)      | 37.7                 | -       | -     | -14.4        | -       | -    | -       | -   | -4.3          | -5.1 | -    | -44.9 |
|                          | CTD | COTECCONS CONSTR | 73,200  | 5,438 (236)                       | 30,385 (1.3)        | 3.6                  | 47.4    | 11.5  | -52.4        | 1.3     | 4.5  | -       | -   | 2.5           | 14.6 | 2.0  | -48.3 |
|                          | REE | REE              | 51,826  | 18,419 (800)                      | 110,017 (4.8)       | 0.0                  | 14.8    | 13.3  | -4.5         | 15.5    | 14.1 | 2.6     | 2.3 | -3.2          | 10.3 | 29.0 | 53.8  |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành                          | Mã  | Tên công ty      | Giá bán | Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn) | GTGD (VND triệu, USDmn) | Room còn lại (%,-1d) | P/E (X) |      | EPS CAGR (%) | ROE (%) |      | P/B (X) |     | Biến động (%) |      |      |       |
|--------------------------------|-----|------------------|---------|------------------------------------|-------------------------|----------------------|---------|------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|------|-------|
|                                |     |                  |         |                                    |                         |                      | 20E     | 21E  |              | 20E     | 21E  | 20E     | 21E | 1D            | 1W   | 1M   | YTD   |
| Tiện ích                       | GAS | PETROVIETNAM GAS | 90,100  | 172,447 (7,494)                    | 88,745 (3.8)            | 46.1                 | 18.9    | 18.8 | -17.5        | 22.2    | 21.5 | 4.4     | 4.1 | -1.7          | 10.5 | 12.2 | 23.6  |
|                                | NT2 | PETROVIETNAM NHO | 22,850  | 6,578 (286)                        | 14,498 (0.6)            | 31.4                 | 11.7    | 9.8  | -10.5        | 14.9    | 16.1 | 1.5     | 1.4 | -2.9          | 4.7  | 3.8  | -11.4 |
|                                | PPC | PHA LAI THERMAL  | 26,200  | 8,400 (365)                        | 2,185 (0.1)             | 34.1                 | 18.8    | 10.3 | -5.1         | 6.7     | 11.9 | -       | -   | -4.2          | 2.8  | -3.7 | -23.9 |
| Nguyên vật liệu                | HPG | HOA PHAT GRP JSC | 32,481  | 145,287 (6,314)                    | 797,589 (34.5)          | 18.0                 | 4.9     | 4.9  | 21.9         | 31.8    | 23.7 | 1.3     | 1.0 | -3.5          | -5.3 | -    | -28.6 |
|                                | DPM | PETROVIETNAM FER | 17,400  | 6,809 (296)                        | 289,181 (12.5)          | 36.5                 | 6.2     | 9.7  | -0.5         | 36.1    | 19.2 | 1.7     | 1.6 | -0.6          | 8.8  | -8.8 | 23.0  |
|                                | DCM | PETRO CA MAU FER | 13,650  | 7,226 (314)                        | 195,994 (8.5)           | 46.5                 | 7.3     | 10.5 | -4.5         | 35.7    | 20.6 | 2.2     | 2.0 | -1.0          | 9.9  | 0.4  | 5.7   |
|                                | HSG | HOA SEN GROUP    | 22,636  | 11,063 (481)                       | 223,156 (9.7)           | 38.9                 | 3.6     | 4.3  | 67.9         | 29.2    | 18.5 | 0.8     | 0.7 | -4.2          | -0.2 | -    | -42.1 |
|                                | AAA | AN PHAT BIOPLAST | 12,864  | 3,138 (136)                        | 48,767 (2.1)            | 97.2                 | -       | -    | 17.2         | -       | -    | -       | -   | -0.4          | -2.4 | -    | -38.4 |
| Năng lượng                     | PLX | VIETNAM NATIONAL | 56,100  | 68,375 (2,972)                     | 59,837 (2.6)            | 4.6                  | 16.5    | 12.7 | -51.0        | 13.8    | 15.9 | 1.6     | 1.6 | -2.2          | 2.2  | -9.4 | -19.3 |
|                                | PVD | PETROVIETNAM DRI | 19,500  | 9,854 (428)                        | 155,781 (6.7)           | 39.9                 | 43.1    | 21.5 | -11.9        | 1.9     | 4.1  | 0.9     | 0.8 | -3.0          | 5.0  | 13.3 | -6.9  |
|                                | PVT | PETROVIET TRANSP | 17,900  | 5,793 (252)                        | 68,588 (3.0)            | 35.9                 | 9.3     | 8.6  | 2.2          | 14.7    | 14.7 | 1.3     | 1.3 | -3.6          | 4.4  | 6.2  | -10.6 |
| Hàng tiêu dùng không thiết yếu | MWG | MOBILE WORLD INV | 93,000  | 65,024 (2,826)                     | 184,818 (8.0)           | 0.0                  | 16.9    | 14.2 | 14.4         | 28.3    | 29.0 | 4.5     | 4.1 | 1.5           | 6.3  | -1.0 | 8.7   |
|                                | PNJ | PHU NHUAN JEWELR | 87,500  | 19,895 (865)                       | 103,622 (4.5)           | 0.0                  | 20.2    | 15.8 | 2.4          | 22.3    | 22.2 | 3.5     | 3.0 | 5.0           | 7.8  | 14.1 | 28.1  |
|                                | YEG | YEAH1 GROUP CORP | 40,300  | 1,261 (055)                        | 6,918 (0.3)             | 70.6                 | -       | -    | -            | -       | -    | -       | -   | 3.0           | 22.9 | 9.1  | -20.0 |
|                                | FRT | FPT DIGITAL RETA | 28,200  | 2,227 (097)                        | 137,696 (6.0)           | 30.3                 | -       | -    | -75.2        | -       | -    | -       | -   | 3.4           | 9.2  | -    | 35.7  |
|                                | PHR | PHUOC HOA RUBBER | 61,900  | 8,387 (365)                        | 27,703 (1.2)            | 34.6                 | 9.3     | 10.9 | 41.2         | 33.5    | 22.9 | 2.6     | 2.0 | 2.1           | 6.5  | -4.3 | -6.0  |
| Chăm sóc sức khỏe              | DHG | DHG PHARMACEUTIC | 100,300 | 13,114 (570)                       | 1,427 (0.1)             | 45.4                 | -       | -    | 10.7         | -       | -    | -       | -   | -0.4          | -0.5 | -8.5 | -18.1 |
|                                | PME | PYMEPHARCO JSC   | 80,200  | 6,016 (261)                        | #N/A (#N/A)             | 11.7                 | -       | -    | 1.6          | -       | -    | -       | -   | -             | -    | -    | -     |
| IT                             | FPT | FPT CORP         | 68,000  | 61,301 (2,664)                     | 235,668 (10.2)          | 0.0                  | 22.2    | 16.4 | 15.5         | 26.3    | 28.2 | 4.8     | 4.0 | -0.3          | 5.6  | 6.2  | 19.9  |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

**KHOÍ PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

---

**Nguyễn Xuân Bình**  
Giám đốc Khối Phân tích  
binhnx@kbsec.com.vn

**Phân tích Doanh nghiệp**

**Dương Đức Hiếu**  
Giám đốc Phân tích Doanh nghiệp  
hieudd@kbsec.com.vn

**Nguyễn Anh Tùng**  
Chuyên viên cao cấp – Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán  
tungna@kbsec.com.vn

**Phạm Hoàng Bảo Nga**  
Chuyên viên cao cấp – Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng  
ngaphb@kbsec.com.vn

**Lương Ngọc Tuấn Dũng**  
Chuyên viên phân tích – Bán lẻ & Hàng tiêu dùng  
dunglnt@kbsec.com.vn

**Tiêu Phan Thanh Quang**  
Chuyên viên phân tích – Dầu khí & Tiện ích  
quangtpt@kbsec.com.vn

**Nguyễn Đức Huy**  
Chuyên viên phân tích – Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán  
huynd1@kbsec.com.vn

**Khối Phân tích**  
research@kbsec.com.vn

**Phân tích Vĩ mô & Chiến lược đầu tư**

**Trần Đức Anh**  
Giám đốc Vĩ mô & Chiến lược Đầu tư  
anhtd@kbsec.com.vn

**Lê Hạnh Quyền**  
Chuyên viên phân tích – Vĩ mô & Ngân hàng  
quyenlh@kbsec.com.vn

**Thái Hữu Công**  
Chuyên viên phân tích – Chiến lược, Hóa chất  
congth@kbsec.com.vn

**Trần Thị Phương Anh**  
Chuyên viên phân tích – Chiến lược, Thủy sản & Dệt may  
anhhttp@kbsec.com.vn

**Bộ phận Hỗ trợ**

**Nguyễn Cẩm Thơ**  
Chuyên viên hỗ trợ  
thonc@kbsec.com.vn

**Nguyễn Thị Hương**  
Chuyên viên hỗ trợ  
huongnt3@kbsec.com.vn

## CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

---

### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng G, tầng M, tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

### Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

### Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

### Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

## LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: [ccc@kbsec.com.vn](mailto:ccc@kbsec.com.vn)

Website: [www.kbsec.com.vn](http://www.kbsec.com.vn)

## Hệ thống khuyến nghị

---

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

|                   |                           |                    |
|-------------------|---------------------------|--------------------|
| Mua:              | Nắm giữ:                  | Bán:               |
| +15% hoặc cao hơn | trong khoảng +15% và -15% | -15% hoặc thấp hơn |

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

|                          |                    |                    |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Khả quan:                | Trung lập:         | Kém khả quan:      |
| Vượt trội hơn thị trường | Phù hợp thị trường | Kém hơn thị trường |

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.